TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA VANG
TP. ĐÀ NẴNG

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST
Ngày 22/6/2017
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Xuân PH

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Gạt

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Vỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 22/6/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2017 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: đường T, phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà H có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1988. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Ông C có mặt tại phiên tòa.

3. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1956. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Ông Đ có mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1984. Địa chỉ cư trú: Thôn Đ, xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng. Bà T vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 01 năm 2017, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15 tháng 02 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Việt C tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, theo giấy chứng nhận kết hôn số 113/2014, quyển số 01/2014. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống riêng tại địa chỉ đường T, phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên cải vả do bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông C viện lý do công việc cần giao tiếp, xã giao để đi nhậu, thường xuyên đi sớm về trễ mà không báo cho vợ biết, không tôn trọng vợ. Trong lúc cãi vả, ông C đã 02 lần đánh bà nhưng chỉ nội bộ gia đình biết chứ không báo chính quyền địa phương. Hiện nay, ông C đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Bà không còn tình cảm vợ chồng với ông C nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã rất trầm trọng, kéo dài, không thể hàn gắn được nên bà kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông C có 01 con chung là Nguyễn Việt H, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2015. Ly hôn bà H xin được nuôi con và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông C không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với việc ông C cho rằng vợ chồng bà có gửi tiết kiệm 100.000.000 đồng nhưng không yêu cầu giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận thì bà thừa nhận và có ý kiến bổ sung: Số tiền này do bà đứng tên gửi tiết kiệm và trước khi nộp đơn bà đã nói chuyện với ông C là sau khi ly hôn xong bà sẽ chia mỗi người 50.000.000 đồng và ông C không ý kiến gì nên khi nộp đơn ly hôn bà mới không kê khai tài sản chung.

Tại Đơn trình bày ngày 20/6/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông C thừa nhận thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn, nguyên nhân, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng như bà H đã trình bày là đúng nhưng ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H vì cho rằng đây chỉ là những mâu thẫn nhỏ nhặt hàng ngày mà bất kỳ cặp vợ chồng nào cũng gặp phải và ông có thể xắp xếp công việc, dành thời gian nhiều hơn cho vợ con, thay đổi bản thân phù hợp với quan điểm sống của bà H. Do vậy, ông C mong muốn bà H suy nghĩ lại và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H để vợ chồng ông được đoàn tụ, cùng nhau nuôi con còn nhỏ dại. Ông C xác nhận vợ chồng ông có 01 con chung là Nguyễn Việt H, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2015. Ly hôn C xin được nuôi con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con, nếu bà H nuôi con thì ông không cấp dưỡng nuôi con. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông không có nợ chung nhưng có tài sản chung số tiền 100.000.000 đồng do bà H đứng tên gửi tiết kiệm. Ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết tài sản chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận.

Tại phiên tòa, người làm chứng là ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Do yêu cầu công việc nên ông C thường xuyên đi sớm về muộn đột xuất, bà H là vợ phải biết thông cảm chứ không thể vì lý do mâu thuẫn nhỏ nhặt như vậy đã đòi ly hôn. Gia đình hai bên cũng đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng bà H không nghe, đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho hai vợ chồng có thời gian suy nghĩ lại để hòa giải và đưa ra quyết định chín chắn trên cơ sở vì lợi ích của con trẻ chứ không phải vì lợi ích của bản thân.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung của bà H, cho bà H được ly hôn với ông C và giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về nợ chung: Không có. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn, bản sao giấy khai sinh cháu Nguyễn Việt H, bản sao CMND bà Nguyễn Thị Mai H, bản sao sổ hộ khẩu gia đình tên chủ hộ Nguyễn Thị Mai H, Đơn xác nhận nơi cư trú, Đơn xác nhận thời gian ly thân, Đơn đề nghị xác minh, bản tự khai của nguyên đơn, Đơn trình bày của bị đơn và biên bản xác minh.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất:

- Bà Nguyễn Thị Mai H và ông Nguyễn Việt C tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, thành phố Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, theo giấy chứng nhận kết hôn số 113/2014, quyển số 01/2014.

- Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông C có 01 con chung là Nguyễn Việt H, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2015. Hiện nay con Nguyễn Việt H đang sống chung với bà H tại nhà bà H ở đường T, phường X, quận L, thành phố Đà Nẵng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có có nợ chung nhưng có tài sản chung là 100.000.000 đồng do bà H đứng tên gửi tiết kiệm. Bà H và ông C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung ở giữa bà Nguyễn Thị Mai H và ông Nguyễn Việt C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông C đều vắng mặt; Tòa án đã tiến hành xác minh và thông báo tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, các đương sự, người làm chứng không xuất trình thêm chứng cứ mới, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người làm chứng là bà Nguyễn Thị Phương T đã được tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất và đã có ý kiến đầy đủ nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mai H và ông Nguyễn Việt C đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng vào ngày 30 tháng 9 năm 2014, theo giấy chứng nhận kết hôn số 113/2014, quyển số 01/2014 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên có giá trị pháp lý. Trong quá trình chung sống, cả hai vợ chồng đều bất đồng quan điểm sống, không biết thương yêu, chia sẻ khó khăn của nhau mà chỉ biết đề cao cá nhân. Ông C thường lấy lý do công việc để đi sớm về trễ, có thái độ không tôn trọng, xúc phạm bà H. Ngược lại, bà H không biết thông cảm, chia sẻ khó khăn trong công việc với ông C. Từ đó, bà H ngày càng xa cách và không còn tình cảm với ông C nữa. Trong khi đó, nền tảng cơ bản của hôn nhân là sự yêu thương tự nguyện của hai vợ chồng nhưng nay đã không còn nữa. Ông C tuy tha thiết xin đoàn tụ nhưng từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, ông C đã không có biểu hiện tích cực gì để cải thiện, hàn gắn tình cảm với bà H để vợ chồng hòa hợp nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho bà H được ly hôn với ông C.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà H và ông C có 01 con chung là Nguyễn Việt H, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2015. Cả bà H và ông C đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con, và không ai yêu cầu ai cấp dưỡng nuôi con chung. Do bà H và ông C không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con cũng như nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con nên Tòa án căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi. Việc giao ai nuôi con phải đảm bảo sự ổn định về tinh thần, nơi ăn chốn ở, nơi học tập của trẻ.

Hiện nay, cháu Nguyễn Việt H chưa đủ 36 tháng tuổi, nên Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cho bà H trực tiếp nuôi con Nguyễn Việt H. Do bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà H và ông C đều xác nhận không có nợ chung. Đối với tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng do bà H đứng tên gửi tiết kiệm thì hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa

án không đề cập giải quyết về tài sản chung, sau này, các bên có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3076 ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang là đúng quy định của pháp luật nên Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Mai H và ông Nguyễn Việt C.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Việt H, sinh ngày 30 tháng 10 năm 2015 cho bà Nguyễn Thị Mai H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Việt C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà H và ông C tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 6733 ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND H.Hòa Vang;
- Chi cục THADS H.Hòa Vang;
- Các đương sự;
- UBND xã Hòa Nhơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)

LÊ THỊ XUÂN PHƯƠNG